CTCP Thống Nhất (HNX: BAX)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	35,333 - 41,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	332
Số lượng CPLH (CP)	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,785
Sở hữu nước ngoài	16.9%
Beta	(0.22)
EPS	3,241
P/E	12.5

	YTD	1T	3T	6T
BAX	4.7%	13.4%	2.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

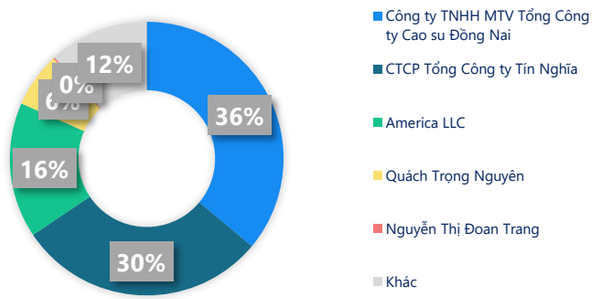

Phân tích Dupont

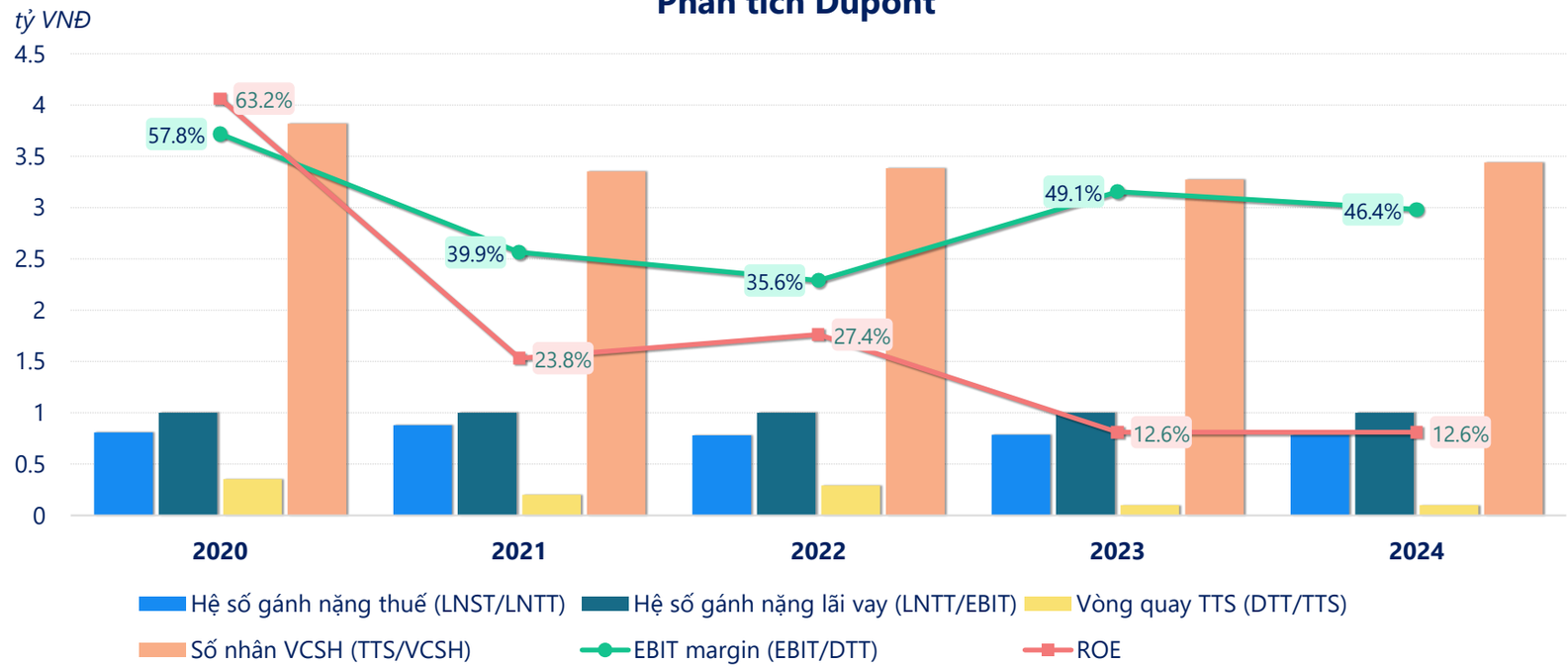

DT thuần

2024

73.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.50| -2.1%

LN sau thuế

2024

26.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.20| -7.6%

ROE

2024

12.6%

ROA

2024

3.7%

+/- YoY: ▼ 0.2%

Kết quả kinh doanh

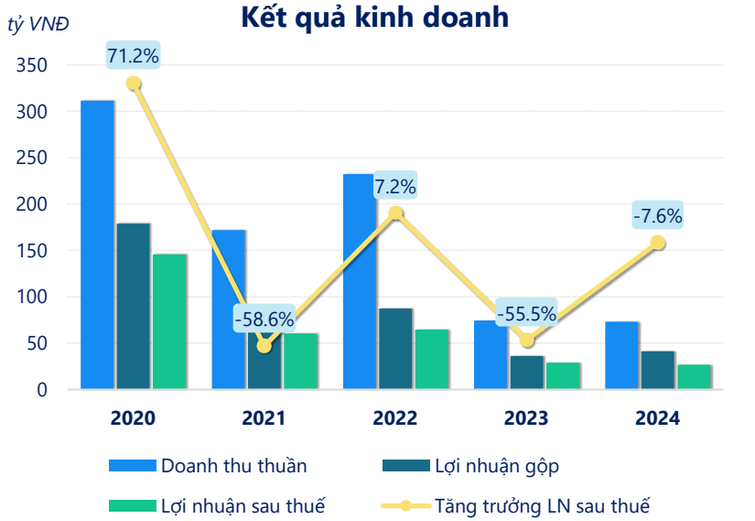

Kết quả kinh doanh **BAX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **72.99** tỷ đồng **giảm 2.06%**, lợi nhuận sau thuế đạt **26.58** tỷ đồng **giảm 7.60%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **46.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

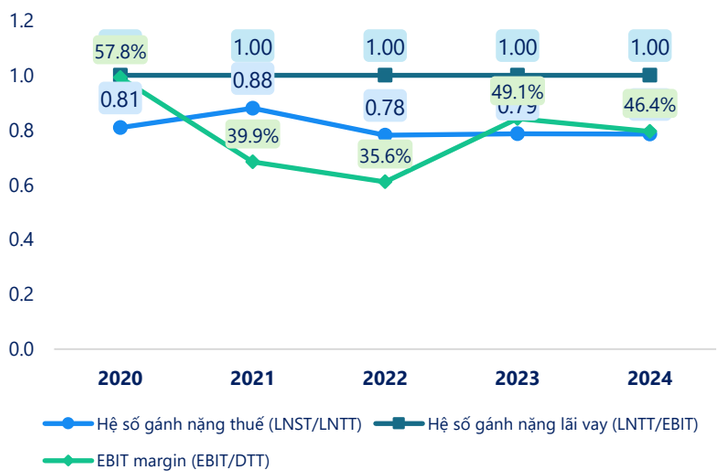

Vòng quay tài sản và ROE

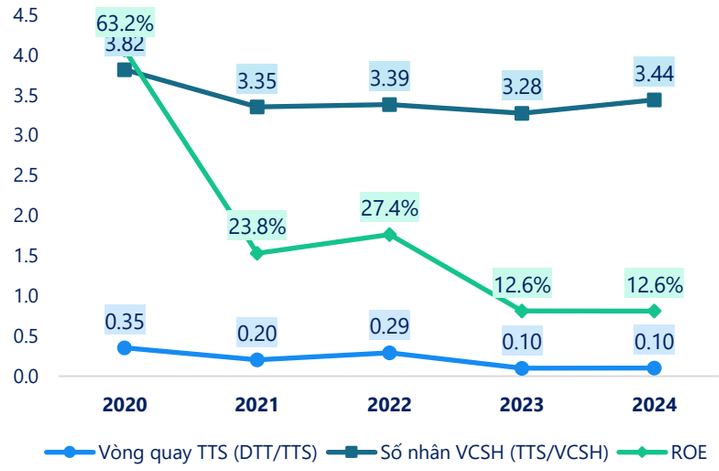

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.10**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

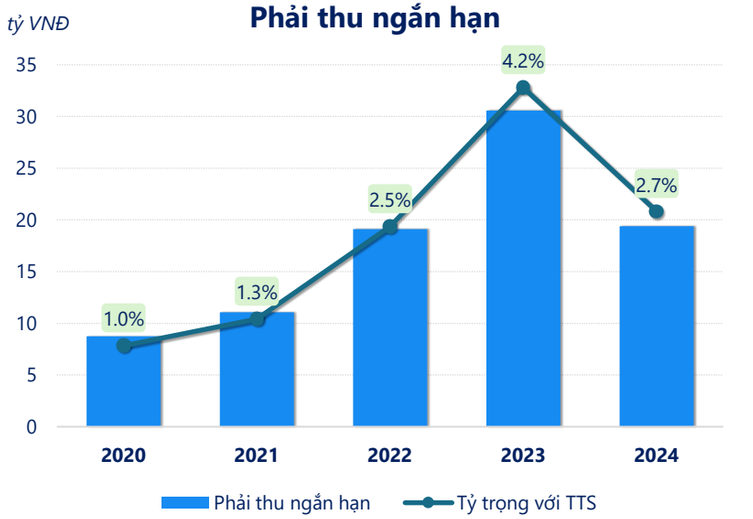

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

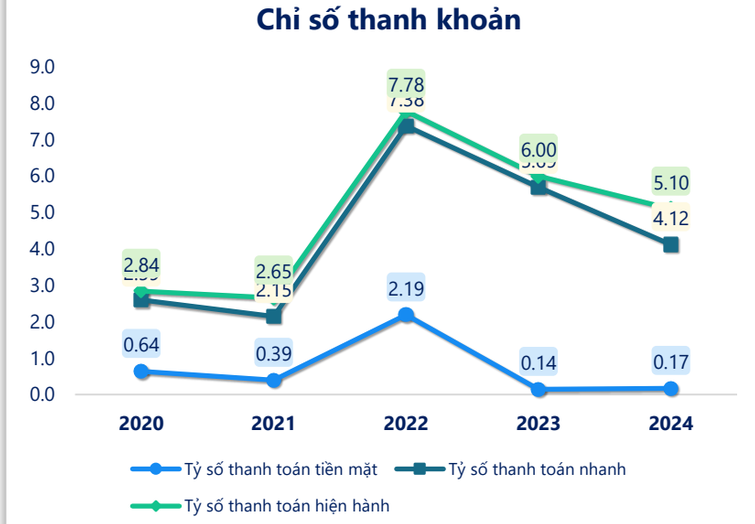

Nợ vay

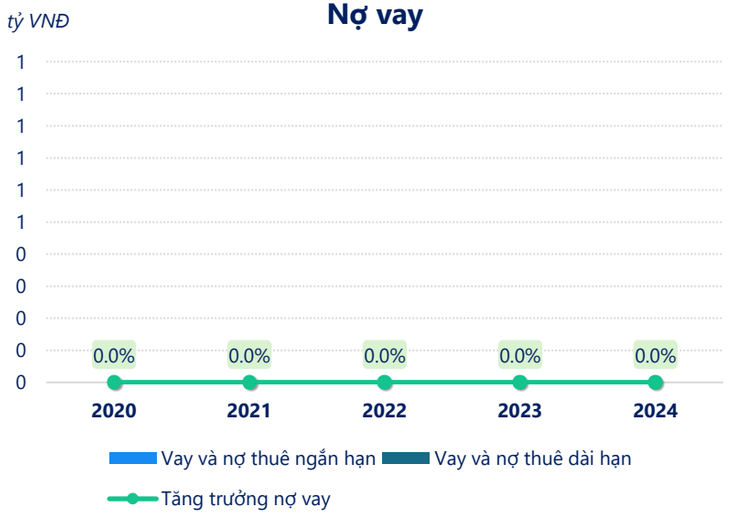

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

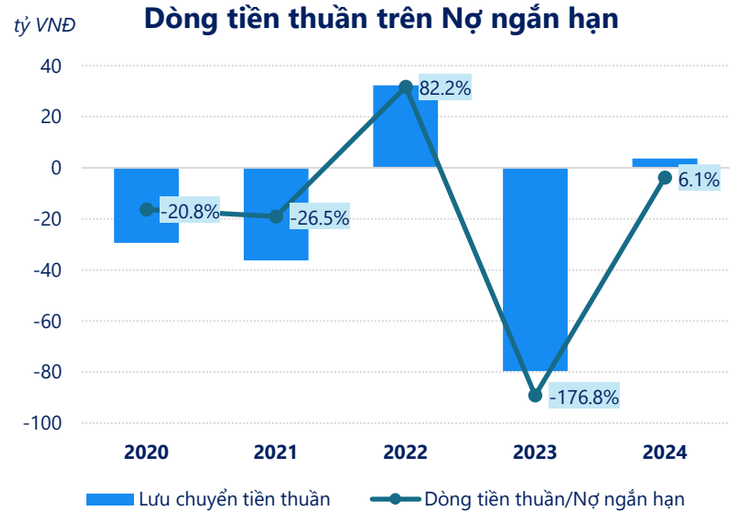

Vốn chủ sở hữu

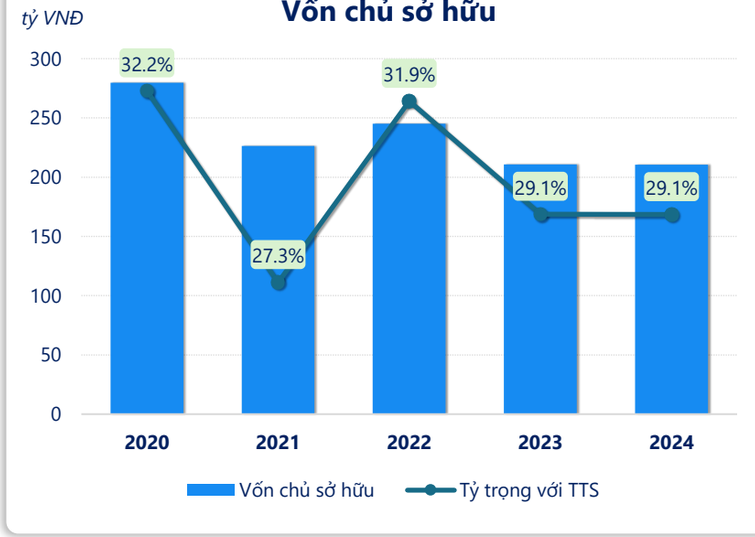

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**724**	**725**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	300	270	11.1%
Tiền và tương đương tiền	10.1	6.50	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	211	219	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	19.4	30.6	-36.5%
Hàng tồn kho	57.6	13.9	316%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	0.37	349%
Tài sản dài hạn	**424**	**455**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.8	25.5	-6.6%
Bất động sản đầu tư	114	163	-30.0%
Tài sản dở dang	158	135	16.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**128**	**131**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	514	514	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**58.9**	**45.0**	**30.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.08	4.36	62.4%
Nợ dài hạn	455	469	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**210**	**211**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**210**	**211**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**311**	**172**	**232**	**74.5**	**73.0**
Giá vốn hàng bán	133	102	145	38.5	31.7
Lợi nhuận gộp	**179**	**70.0**	**87.3**	**36.0**	**41.3**
Doanh thu HĐTC	20.7	15.9	14.6	23.0	12.4
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.0	24.1	26.1	22.2	20.1
LN thuần từ HĐKD	**177**	**61.9**	**75.8**	**36.9**	**33.5**
Lợi nhuận khác	3.52	6.69	6.95	-0.27	0.32
LN trước thuế	**180**	**68.6**	**82.8**	**36.6**	**33.9**
Lợi nhuận sau thuế	**146**	**60.3**	**64.7**	**28.8**	**26.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**146**	**60.3**	**64.7**	**28.8**	**26.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.6	34.4	72.2	-3.60	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.7	46.1	1.76	-35.1	2.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.2	-117	-41.6	-40.9	-20.6
Tiền đầu kỳ	119	90.1	53.8	86.1	6.50
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.4**	**-36.3**	**32.4**	**-79.6**	**3.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	90.1	53.8	86.1	6.50	10.1